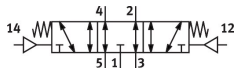


**Van khí**  
**VL-5/3E-D-3-C**  
Số bộ phận: 151868

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                              |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/3 được thông khí                                                                   |
| Kiểu vận hành                                              | khí nén                                                                              |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 65 mm                                                                                |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 4600 l/ph                                                                            |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | Kích thước tấm kết nối 3 theo ISO 5599-1<br>G1/2                                     |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...1.6 MPA<br>-0.9 bar...16 bar                                             |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                                                 |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                                         |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                                                            |
| Chiều rộng định mức                                        | 14.5 mm                                                                              |
| Kích thước lưới                                            | 71 mm                                                                                |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                                                     |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                                  |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                                                               |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                       | ISO 5599-1                                                                           |
| Nút ghi đè                                                 | không                                                                                |
| Mã ISO                                                     | 308                                                                                  |
| Kiểu điều khiển                                            | trực tiếp                                                                            |
| Hướng dòng chảy                                            | có thể đảo ngược                                                                     |
| Xếp chồng                                                  | gối chống dương                                                                      |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.3 MPA...1.6 MPA<br>3 bar...16 bar                                                  |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 63 ms                                                                                |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 18 ms                                                                                |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                                        | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                                                  | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364-B1/B2-L                                                                    |

| Đặc tính                       | Giá trị                                  |
|--------------------------------|------------------------------------------|
| Nhiệt độ trung bình            | -10 °C...60 °C                           |
| Mức áp suất âm thanh           | 85 dB(A)                                 |
| Môi chất kiểm soát             | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]     |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -10 °C...60 °C                           |
| trọng lượng sản phẩm           | 910 g                                    |
| Kiểu gắn                       | trên tấm kết nối<br>với lỗ thông và vít  |
| Cổng nối khí điều khiển 12     | Kích thước tấm kết nối 3 theo ISO 5599-1 |
| Cổng nối khí điều khiển 14     | Kích thước tấm kết nối 3 theo ISO 5599-1 |
| Cổng nối khí nén 1             | Kích thước tấm kết nối 3 theo ISO 5599-1 |
| Cổng nối khí nén 2             | Kích thước tấm kết nối 3 theo ISO 5599-1 |
| Cổng nối khí nén 3             | Kích thước tấm kết nối 3 theo ISO 5599-1 |
| Cổng nối khí nén 4             | Kích thước tấm kết nối 3 theo ISO 5599-1 |
| Cổng nối khí nén 5             | Kích thước tấm kết nối 3 theo ISO 5599-1 |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                            |
| Vật liệu của phốt              | HNBR<br>NBR                              |
| Vật liệu vỏ                    | Nhôm đúc áp lực                          |